

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 15

35
NG
PH
LY
IG S
4 -

ST
HAN
A
TINH
HA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2010 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phan Tuấn Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên
Ông Phan Văn Chiến	Thành viên
Bà Doãn Thị Mai Hương	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Đức Tài	Giám đốc
--------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Chạy mắt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Tài

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2011



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.
Address: Room 3203, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
Tel: +84.4 222 12 891 | Fax: +84.4 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 2188/2011/BCKT/IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của
Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Bông Sen

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 25 tháng 2 năm 2011 của Công ty cổ phần Quản lý quỹ Bông Sen (gọi tắt là "Công ty") từ trang 4 đến trang 15 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV
Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2011

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU 01 - CTQ
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A - TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		114.695.940.373	123.878.818.569
I. Tiền và tương đương tiền	110		42.627.185.648	41.781.572.329
1. Tiền mặt tại quỹ	111		14.636.200	2.812.726
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		2.278.962.956	7.676.484.309
4. Tương đương tiền	114	5.1	40.333.586.492	34.102.275.294
II. Đầu tư ngắn hạn	120		68.185.586.200	79.969.879.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	68.648.425.576	72.969.908.476
2. Đầu tư ngắn hạn khác	122		-	7.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	123	5.3	(462.839.376)	(28.976)
III. Các khoản phải thu	130		3.786.340.528	1.969.974.856
1. Phải thu của khách hàng	131		3.125.025.489	1.077.346.425
2. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	132		324.989.326	302.183.292
4. Phải thu khác	134		336.325.713	590.445.139
IV. Tài sản lưu động khác	150		96.827.997	157.391.884
2. Tài sản lưu động khác	152		53.740.000	46.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	153		43.087.997	111.391.884
B - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		599.575.754	715.121.444
I. Tài sản cố định	210		599.575.754	715.121.444
1. Tài sản cố định hữu hình	211	5.4	568.225.754	663.971.444
- Nguyên giá	212		1.071.220.375	1.071.220.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(502.994.621)	(407.248.931)
3. Tài sản cố định vô hình	217		31.350.000	51.150.000
- Nguyên giá	218		99.000.000	99.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(67.650.000)	(47.850.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.295.516.127	124.593.940.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu 01 - CTQ
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		88.523.833.969	101.708.276.684
I. Nợ ngắn hạn	310		2.673.826.534	3.990.605.743
1. Vay ngắn hạn	311	5.6	-	-
2. Phải trả người bán	312		1.734.747.053	3.193.377.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	255.802.773	26.122.789
4. Phải trả công nhân viên	314	5.6	-	57.725
5. Chi phí phải trả	315	5.6	69.013.400	58.742.100
7. Phải trả, phải nộp khác	317	5.6	614.263.308	712.306.079
II. Nợ dài hạn	340		85.850.007.435	97.717.670.941
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	341	5.6	123.740.519	89.385.420
3. Phải trả nhà đầu tư ủy thác	343	5.6	85.566.151.715	97.577.012.155
4. Quỹ khen thưởng phúc lợi	353	5.6	54.794.294	-
5. Quỹ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	344	5.6	105.320.907	51.273.366
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.771.682.158	22.885.663.329
I - Nguồn vốn	410	5.7	26.771.682.158	22.885.663.329
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		25.000.000.000	25.000.000.000
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	(6.798.260)
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.771.682.158	(2.107.538.411)
II - Quỹ	420	5.7	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		115.295.516.127	124.593.940.013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2010	01/01/2010
4. Ngoại tệ các loại	004	-	-
USD	004a	-	0,33
JPY	004b	-	641.951
5. Chứng khoán theo mệnh giá (VND)	005	24.012.880.000	17.628.930.000



Nguyễn Đức Tài
 Giám đốc
 Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2011

Trần Thị Anh Đào
 Kế toán trưởng


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu 02 - CTQ
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	1	5.5	6.274.719.095	3.562.563.498
3. Doanh thu thuần	10		6.274.719.095	3.562.563.498
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		1.846.524.552	1.273.300.431
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12		4.428.194.543	2.289.263.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	5.5	2.585.906.653	1.424.268.091
7. Chi phí tài chính	14		492.919.958	(160.242.699)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15		2.137.657.393	2.558.724.179
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16		4.383.523.845	1.315.049.678
10. Thu nhập khác	17		488.247.457	208.012.850
11. Chi phí khác	18		3.282.000	-
12. Lợi nhuận khác	19		484.965.457	208.012.850
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20		4.868.489.302	1.523.062.528
14. Thuế TNDN phải nộp	21		934.474.439	-
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	22		3.934.014.863	1.523.062.528



Nguyễn Đức Tài
Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2011


Trần Thị Anh Đào
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU 03 - CTQ
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ phí quản lý quỹ	01	5.689.789.879	1.942.297.180
Nhận và trả tiền ký cược, ký quỹ của khách hàng	04	-	5.000.000
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05	217.136.274.211	220.725.870.852
Tiền trả cho người cung cấp	06	(782.626.725)	(793.697.975)
Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước	08	(1.024.064.079)	(113.587.974)
Tiền trả cho cán bộ công nhân viên	09	(2.110.863.038)	(1.652.020.067)
Tiền chi mua vật liệu, công cụ dụng cụ	10	(26.445.891)	(58.224.801)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	(220.264.170.231)	(228.118.643.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1.382.105.874)	(8.063.005.947)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	31	-	(690.603.911)
Tiền đầu tư chứng khoán	33	(64.642.879.789)	(66.012.166.760)
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	34	66.759.876.500	84.263.999.500
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	38	-	45.900
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	39	-	(8.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40	2.116.996.711	17.561.266.329
III. LƯU CHUYỂN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	41	-	20.000.000.000
Tiền đi vay	43	-	300.000.000
Tiền trả nợ vay	44	-	(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	-	19.100.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	60	734.890.837	28.598.260.382
Tiền và tương đương tiền đầu năm	70	41.781.572.329	13.191.158.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	80	110.722.482	(7.846.343)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	90	42.627.185.648	41.781.572.329



Nguyễn Đức Tài
 Giám đốc
 Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2011

(Handwritten signature)
 Trần Thị Anh Đào
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU 09 - CTQ

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Bông Sen (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Bông sen theo Giấy phép số 35/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 3 năm 2009.

Vốn Điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phòng B18, tầng 4, Khách sạn Hà Nội Horison, 40 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 11 người. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 12 người)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Áp dụng Chuẩn mực và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU 09 - CTQ

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Đối với số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ hoạt động.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Hướng dẫn tại thông tư nói trên của Bộ tài chính có sự khác biệt căn bản với những quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán tại thời điểm kết thúc năm tài chính khi giá thị trường cùng thời điểm thấp hơn giá trị đầu tư ghi nhận ban đầu.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán HCM) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Giá trị thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 03 (ba) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ không được trích lập dự phòng do không đủ căn cứ để đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU 09 - CTQ

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận là thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2010 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán với nguyên giá là 99.000.000 đồng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Kế toán các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Giá vốn của các chứng khoán được xác định là bán ra trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch chứng khoán được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Việc bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MAU 09 - CTQ

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1 Các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
1. Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	34.102.275.294	172.339.954.409	166.108.643.211	40.333.586.492
- của Công ty	13.117.987.258	74.834.771.531	64.456.163.570	23.496.595.219
- của người đầu tư ủy thác	20.984.288.036	97.505.182.878	101.652.479.641	16.836.991.273
Cộng	34.102.275.294	172.339.954.409	166.108.643.211	40.333.586.492

5.2 Tình hình đầu tư chứng khoán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mua		Bán		Giá trị tồn cuối kỳ
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
1. Chứng khoán kinh doanh	2.577.704	72.563.308.152	1.903.309	68.630.724.500	68.648.425.576
- Cổ phiếu	2.577.704	72.563.308.152	1.903.309	68.630.724.500	68.648.425.576
Cộng	2.577.704	72.563.308.152	1.903.309	68.630.724.500	68.648.425.576

5.3 Tình hình trích lập và hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số lập dự phòng năm nay			Số hoàn nhập năm nay	Số dư cuối năm
		Số lượng	Trị giá chứng khoán	Số lập dự phòng kỳ này		
1. Chứng khoán kinh doanh	28,976	96,613	2,202,195,376	462,810,400	-	462,839,376
- Cổ phiếu	28,976	96,613	2,202,195,376	462,810,400	-	462,839,376
Cộng	28,976	96,613	2,202,195,376	462,810,400	-	462,839,376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU 09 - CTQ

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2010	132.335.496	657.794.711	281.090.168	1.071.220.375
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2010	132.335.496	657.794.711	281.090.168	1.071.220.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2010	132.335.496	38.371.361	236.542.074	407.248.931
Tăng trong năm	-	65.779.476	29.966.214	95.745.690
<i>Trích khấu hao</i>	-	65.779.476	29.966.214	95.745.690
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2010	132.335.496	104.150.837	266.508.288	502.994.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2010	-	619.423.350	44.548.094	663.971.444
Tại 31/12/2010	-	553.643.874	14.581.880	568.225.754

5.5 Doanh thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu từ phí quản lý	5.814.841.859	2.141.559.316
Doanh thu từ phí tư vấn	-	-
Doanh thu từ phí phát hành	-	-
Doanh thu từ hoạt động khác	459.877.236	1.421.004.182
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	6.274.719.095	3.562.563.498
Doanh thu hoạt động tài chính	2.585.906.653	1.424.268.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÀU 09 - CTQ

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.6 Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
I- Nợ ngắn hạn	3.990.605.743	77.986.035.620	79.302.814.829	2.673.826.534
1. Vay ngắn hạn	-	-	-	-
2. Phải trả cho người bán	3.193.377.050	71.699.055.503	73.157.685.500	1.734.747.053
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.122.789	1.323.048.145	1.093.368.161	255.802.773
4. Phải trả nhân viên	57.725	2.215.919.378	2.215.977.103	-
5. Phải trả nội bộ	-	-	-	-
6. Chi phí phải trả	58.742.100	115.492.035	105.220.735	69.013.400
7. Phải trả, phải nộp khác	712.306.079	2.632.520.559	2.730.563.330	614.263.308
II- Nợ dài hạn khác	97.717.670.941	271.640.181.472	283.507.844.978	85.850.007.435
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	89.385.420	35.315.099	960.000	123.740.519
2. Nhận ký quỹ, ký cược.	-	-	-	-
3. Phải trả người uỷ thác đầu tư	97.577.012.155	271.496.024.538	283.506.884.978	85.566.151.715
4. Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	54.794.294	-	54.794.294
5. Quỹ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại cho nhà Đầu tư	51.273.366	54.047.541	-	105.320.907
Cộng	101.708.276.684	349.626.217.092	362.810.659.807	88.523.833.969

5.7 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I- Nguồn vốn	22.885.663.329	3.940.813.123	54.794.294	26.771.682.158
1. Vốn kinh doanh	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6.798.260)	6.798.260	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(2.107.538.411)	3.934.014.863	54.794.294	1.771.682.158
II- Quỹ	-	-	-	-
Cộng	22.885.663.329	3.940.813.123	54.794.294	26.771.682.158

5.8 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế	26.122.789	1.253.722.063	1.024.042.079	255.802.773
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	950.203.518	731.406.217	218.797.301
6. Các loại thuế khác	26.122.789	303.518.545	292.635.862	37.005.472
II. Các khoản phải nộp khác	-	22.000	22.000	-
1. Các khoản phí, lệ phí	-	22.000	22.000	-
Cộng	26.122.789	1.253.744.063	1.024.064.079	255.802.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU 09 - CTQ

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

a. Hoạt động quản lý quỹ

- Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý: 1
- Tổng số vốn của các Quỹ đang thực hiện quản lý: 2.013.623.219 Yên Nhật
- Số lượng Quỹ lập trong năm: 0
- Phí quản lý quỹ thu được trong năm: 4.101.574.477 đồng.

b. Hoạt động quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số hợp đồng đang thực hiện quản lý: 29 Tổng giá trị của các hợp đồng đang thực hiện quản lý: 72.710.735.666 đồng
- Số lượng hợp đồng mới trong năm: 14 (trong năm 2010 có 9 hợp đồng được gia hạn)
- Phí thu được trong năm: 2.166.755.652 đồng

Trong đó:

- + Phí quản lý danh mục: 1.713.267.382 đồng
- + Phí thường: 453.488.270 đồng

Tổng phí thu được trong năm của Công ty quản lý quỹ từ các hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư: 6.268.330.129 đồng.

c. Hoạt động mua bán chứng khoán

Doanh thu thu được từ hoạt động mua bán chứng khoán trong năm 2010: 3.507.000 đồng.

d. Hoạt động khác

- Doanh thu thu được từ hoạt động gửi tiền trong năm 2010: 2.454.456.937 đồng
- Doanh thu hoạt động khác nhận được trong năm 2010: 622.579.139 đồng.

6.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản (%)	0,52%	0,57%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	99,48%	99,43%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	62,70%	42,75%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	14,69%	6,66%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản (%)	76,78%	81,63%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	4.144,35%	3.050,95%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	2,24%	3,12%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU 09 - CTQ

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi kiểm toán viên độc lập.



Nguyễn Đức Tài

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2011

Trần Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

HHH